

4 Các chữ Hán dưới đây biểu thị các từ nào? Hãy chọn chữ Hán phù hợp với từ.



a かようび

1 日

A つき

b にちようび

2 月

B ひ

c すいようび

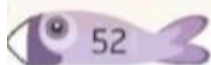
3 火

C みず

d いちがつ
げつようび

4 水

D ひ
にちようび
いつか



52

だい 4 か

